CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	15,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	23.0%	**40.9%**	**-4.3%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**4/9** *(Ổn định)*

	2023	YoY
DT thuần	**65.4** *tỷ VNĐ*	▼ 102 ▼ 60.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**40.0** *tỷ VNĐ*	▼ 9.40 ▼ 18.9%

Tỷ suất lợi nhuận

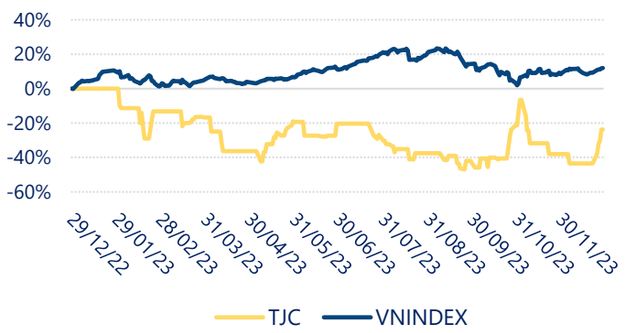

Cơ cấu cổ đông

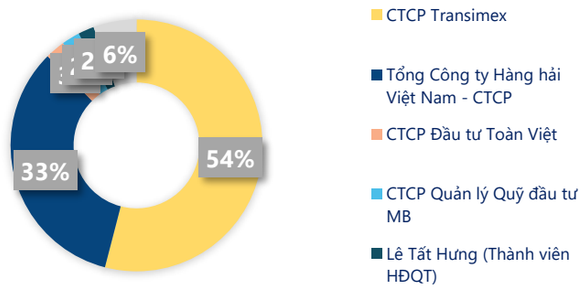

Piotroski F - Score

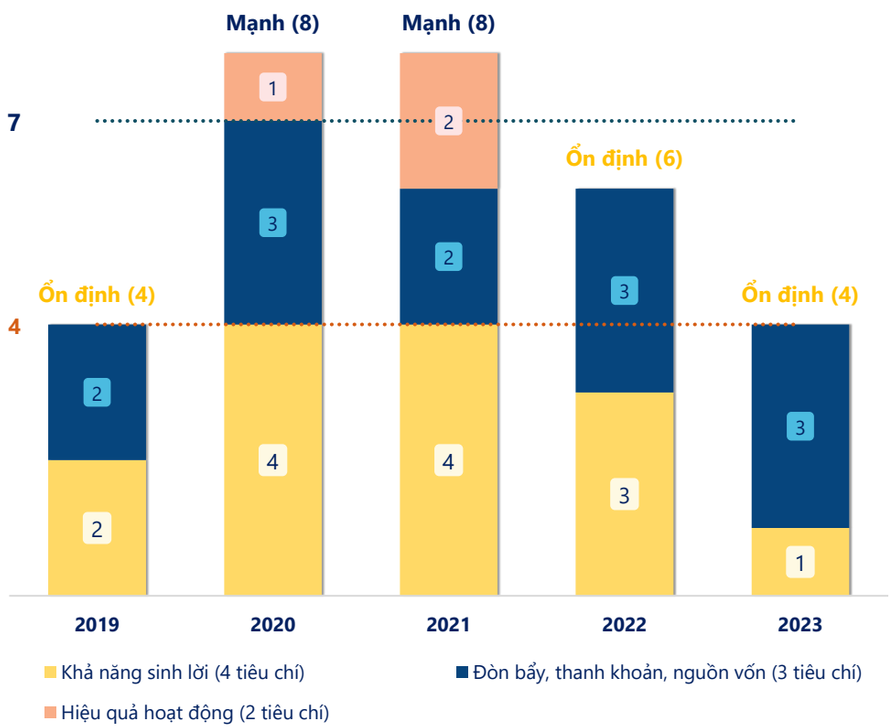

Năm **2023**, F-Score của **TJC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

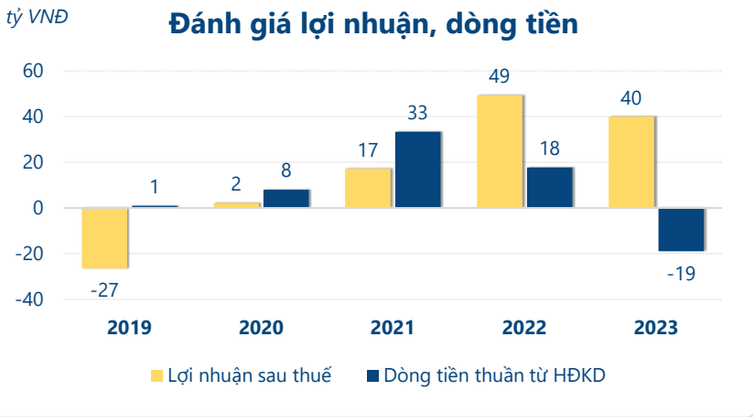

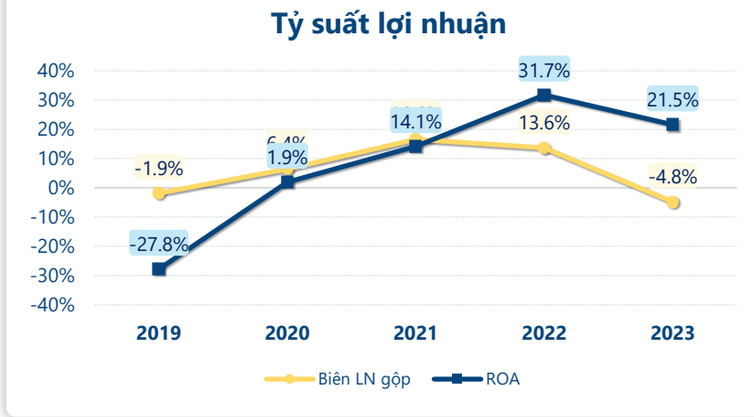

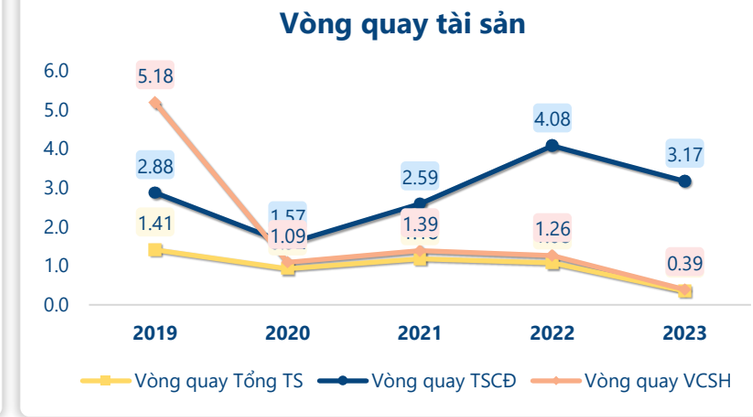

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TJC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

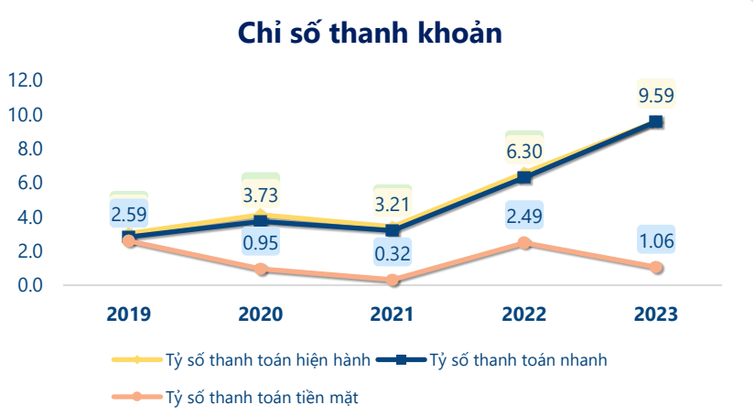

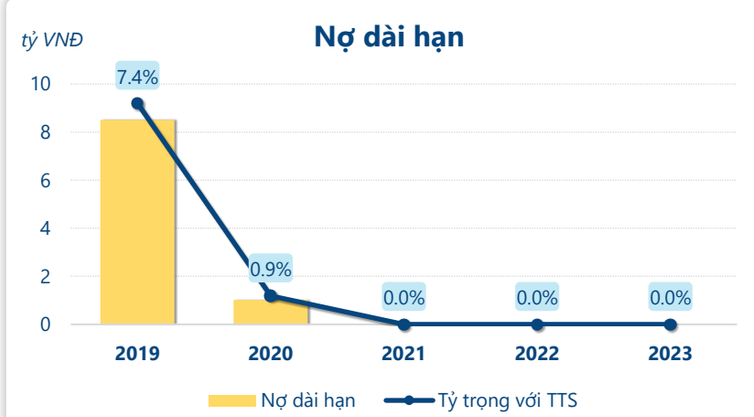

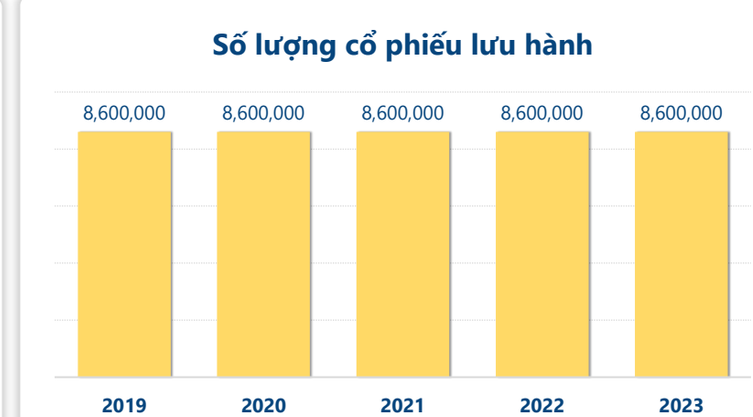

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**198**	**174**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	155	142	9.1%
Tiền và tương đương tiền	17.1	53.8	-68.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.1	60.2	8.1%
Phải thu ngắn hạn	61.4	13.2	365%
Hàng tồn kho	0.14	6.05	-97.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	8.96	25.7%
Tài sản dài hạn	**42.5**	**31.9**	**33.1%**
Phải thu dài hạn	0	0.09	-100%
Tài sản cố định	11.6	29.7	-61.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.1	1.65	1727%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.78**	**0.51**	**53.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.2	21.6	-25.2%
Nợ ngắn hạn	**16.2**	**21.6**	**-25.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.98	7.40	-32.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**152**	**18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**152**	**18.9%**
Vốn điều lệ	86.0	86.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**134**	**103**	**145**	**167**	**65.4**
Giá vốn hàng bán	137	96.1	121	145	68.6
Lợi nhuận gộp	**-2.53**	**6.62**	**23.9**	**22.8**	**-3.17**
Doanh thu HĐTC	0.46	1.90	3.21	4.92	5.91
Chi phí TC	1.55	0.80	0.25	3.69	0.04
Chi phí lãi vay	**1.48**	**0.73**	**0.10**	**0.24**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.87	1.39	2.14	0.84	0.98
Chi phí QLDN	6.62	5.65	8.28	8.30	7.31
LN thuần từ HĐKD	**-11.1**	**0.69**	**16.5**	**14.9**	**-5.58**
Lợi nhuận khác	-15.4	1.48	0.76	45.3	55.7
LN trước thuế	**-26.5**	**2.17**	**17.2**	**60.2**	**50.1**
Lợi nhuận sau thuế	**-26.5**	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-26.5**	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.89	8.03	33.3	17.7	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.3	-19.7	-40.6	44.6	-7.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.60	-13.1	4.95	-13.9	-10.3
Tiền đầu kỳ	14.4	34.9	10.2	7.85	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	**20.6**	**-24.8**	**-2.31**	**48.4**	**-36.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.02	-2.53	0.02
Tiền cuối kỳ	34.9	10.2	7.85	53.8	17.1